

THUẾ TỐI THIỂU TOÀN CẦU – NHẬN DIỆN RỦI RO TỪ IFRS 10, CẤU TRÚC PHÁP LÝ QUỐC TẾ VÀ CÁC MÔ HÌNH ĐẦU TƯ XUYỀN BIÊN GIỚI: THỰC TRẠNG VÀ KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Quách Nguyễn Ân Diễn

Công ty TNHH MTV Phần mềm kế toán và Đại lý Thuế An Đức

Email: qandien@yahoo.com

(Ngày nhận bài: 21/11/2025, ngày nhận bài chỉnh sửa: 4/3/2026, ngày duyệt đăng: 4/6/2026)

TÓM TẮT

Năm 2025 đánh dấu giai đoạn triển khai rộng rãi thuế tối thiểu toàn cầu được hơn 140 quốc gia và vùng lãnh thổ trong Diễn đàn hợp tác BEPS (Inclusive Framework) cam kết áp dụng, làm dấy lên tranh luận liên quan đến việc xác định phạm vi hợp nhất và nhận diện đơn vị hợp thành (Constituent Entities – CE). Trong bối cảnh đó, rủi ro né tránh thuế thông qua cấu trúc liên doanh (Joint Venture – JV), quyền kiểm soát mềm (soft control), phân tán quyền biểu quyết để thoát khỏi quy định hợp nhất theo IFRS 10 (International Financial Reporting Standards 10). Ngoài ra, việc tái cấu trúc đa tầng (hệ thống nhiều lớp công ty trong cùng tập đoàn) ngày càng gia tăng. Việt Nam – quốc gia thu hút FDI (Foreign Direct Investment) lớn – đã ban hành Nghị định số 236/2025/NĐ-CP để nội luật hóa quy tắc GloBE (Global Anti-Base Erosion Rules), đặt ra yêu cầu hài hòa giữa chuẩn mực kế toán quốc tế và pháp luật thuế nội địa, đặc biệt trong việc xác định đơn vị hợp thành của tập đoàn mẹ tối cao (Ultimate Parent Entity – UPE). Bài báo này phân tích các rủi ro nảy sinh từ sự phức tạp của cấu trúc pháp lý và kế toán trong các tập đoàn đa quốc gia, đồng thời đề xuất giải pháp giúp Việt Nam đảm bảo tính minh bạch, phòng ngừa né tránh thuế và nâng cao hiệu quả thực thi GMT (Global Minimum Tax) bởi một thực trạng cạnh tranh thuế toàn cầu ngày càng gay gắt.

Từ khóa: GMT; GloBE; holding đa tầng; IFRS 10; mô hình đầu tư xuyên biên giới; JV 50/50

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, bối cảnh thuế quốc tế chứng kiến sự thay đổi sâu rộng với việc hơn 140 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc Khuôn khổ hợp tác BEPS (Inclusive Framework) đồng thuận triển khai thuế tối thiểu toàn cầu (Global Minimum Tax – GMT) (OECD, 2021) theo Bộ quy tắc GloBE của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - (Organisation for Economic Co-operation and Development – OECD). Trụ cột hai (Pillar Two) đặt ra mức thuế suất tối thiểu 15% đối với các tập đoàn đa quốc gia có doanh thu hợp nhất từ 750 triệu EUR trở lên, đánh dấu một bước chuyển lớn trong cơ chế phân bổ nghĩa vụ thuế toàn cầu và trong cách các quốc gia quản lý hoạt động của doanh nghiệp FDI. Việc

triển khai GMT không chỉ tác động đến chính sách thuế mà còn làm thay đổi cách thức thiết kế cấu trúc sở hữu, ghi nhận lợi nhuận và hợp nhất báo cáo tài chính của các tập đoàn đa quốc gia.

Để thực thi GloBE, OECD quy định việc xác định “đơn vị hợp thành” (Constituent Entities – CE) phải dựa trên phạm vi hợp nhất của công ty mẹ tối cao theo chuẩn mực kế toán tài chính được áp dụng, trong đó IFRS 10 đóng vai trò then chốt. Tuy nhiên, chính sự phụ thuộc này tạo ra nhiều thách thức pháp lý và rủi ro tránh thuế mới. Đặc biệt, các mô hình liên doanh 50/50 (Joint Venture – JV), cơ chế kiểm soát mềm (soft control), quyền lực ngầm (de facto control) và cấu trúc holding đa tầng đang được nhiều tập đoàn khai thác nhằm đứng ngoài phạm

vi hợp nhất, từ đó né tránh ngưỡng doanh thu 750 triệu EUR hoặc làm suy giảm nghĩa vụ thuế tối thiểu.

Đối với Việt Nam – quốc gia thu hút lượng lớn vốn FDI và có cơ cấu doanh nghiệp đa dạng – việc nhận diện đúng các rủi ro này càng trở nên cấp thiết khi Nghị quyết số 107/2023/QH15 và Nghị định số 236/2025/NĐ-CP đã nội luật hóa Trụ cột hai (Pillar Two) theo chuẩn OECD. Bên cạnh đó, hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), đặc biệt là VAS 25 về hợp nhất kinh doanh, có những điểm khác biệt so với IFRS 10, tạo ra những khó khăn trong xác định phạm vi hợp nhất và đánh giá quyền kiểm soát thực tế của các thực thể FDI. Nếu không xử lý đúng, điều này có thể dẫn đến việc loại bỏ sai các đơn vị khỏi phạm vi “đơn vị hợp nhất”, làm suy giảm hiệu quả thực thi GMT và tạo ra khoảng trống dẫn đến hành vi chuyển lợi nhuận.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu quốc tế về Pillar Two và tác động của GMT, vẫn còn thiếu các công trình phân tích mối quan hệ giữa chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất IFRS 10, cấu trúc pháp lý doanh nghiệp đa quốc gia và cơ chế GloBE trong bối cảnh Việt Nam triển khai áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu. Khoảng trống này trở nên đáng chú ý khi các mô hình liên doanh, cấu trúc sở hữu phân tán hoặc kiểm soát mềm ngày càng phổ biến trong hoạt động đầu tư nước ngoài.

Từ những cơ sở đó, bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm: (i) Phân tích cơ sở pháp lý của GMT dưới góc độ chuẩn mực kế toán và pháp luật doanh nghiệp; Pháp luật đầu tư (ii) Nhận diện các rủi ro né tránh thuế phát sinh từ cấu trúc liên doanh, kiểm soát mềm và cấu trúc sở hữu đa tầng theo IFRS 10 và GloBE; và (iii) Đề xuất hàm ý chính sách cho Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả thực thi thuế tối thiểu toàn cầu trong bối

cảnh hội nhập tài chính – thuế quốc tế ngày càng sâu rộng.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu quốc tế về thuế tối thiểu toàn cầu (Pillar Two) chủ yếu tập trung vào ba nhóm nội dung chính.

Thứ nhất, các nghiên cứu của OECD (2021, 2022) và các tổ chức tư vấn quốc tế làm rõ cơ chế vận hành của Bộ quy tắc GloBE, đặc biệt là cách xác định thu nhập GloBE, thuế suất hiệu dụng (ETR) và thuế bổ sung theo các quy tắc IIR (Income Inclusion Rule), UTPR (Undertaxed Profits Rule) và QDMTT (Qualified Domestic Minimum Top-up Tax). Nhóm nghiên cứu này nhấn mạnh vai trò quyết định của phạm vi hợp nhất kế toán trong việc xác định “đơn vị hợp nhất” (Constituent Entities – CE), một nội dung gắn chặt với phương pháp đánh giá quyền kiểm soát theo IFRS 10 (bao gồm quyền biểu quyết, quyền kiểm soát thực chất và các thỏa thuận hợp đồng).

Thứ hai, các nghiên cứu về hợp nhất báo cáo tài chính theo IFRS 10 chỉ ra rằng quyền kiểm soát có thể tồn tại dưới nhiều hình thức, bao gồm quyền lực pháp lý, quyền kiểm soát thực tế (de facto control) và các thỏa thuận hợp đồng. Nhiều nghiên cứu phân tích cho rằng các cấu trúc sở hữu đặc biệt như liên doanh, công ty nhiều tầng hoặc các cơ chế phân tán quyền biểu quyết thường tạo ra khoảng trống trong việc đánh giá kiểm soát, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến việc hợp nhất hoặc không hợp nhất một thực thể.

Đáng chú ý, Theo quy định tại Điều 36 của Chỉ thị (EU) 2022/2523, các liên doanh (joint ventures – JV) được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (equity method) vẫn được xem là một “nhóm doanh nghiệp” độc lập nếu có ít nhất một công ty mẹ sở hữu từ 50% trở lên. Trong trường hợp này, công ty JV sẽ được xem là công ty mẹ tối cao của nhóm riêng biệt (separate group) và toàn bộ thu nhập – thuế – nghĩa vụ GloBE của

nhóm này sẽ được tính riêng, không hợp nhất với nhóm MNE của các công ty mẹ góp vốn (Council of the European Union, 2022, tr. 55).

Cách tiếp cận này tạo điều kiện cho việc hình thành các “tập đoàn riêng biệt” (separate groups) mà không bị hợp nhất theo nghĩa rộng, mở ra khả năng các nhà đầu tư điều chỉnh tỉ lệ sở hữu và quyền biểu quyết để tránh né nghĩa vụ công bố thông tin thuế và giảm trách nhiệm kê khai theo cơ chế IIR của GloBE.

Thứ ba, các nghiên cứu về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực chống xói mòn cơ sở thuế, cho thấy cạnh tranh thuế giữa các quốc gia tạo ra sự khác biệt đáng kể về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các chính sách ưu đãi. Sự khác biệt này cho phép các tập đoàn đa quốc gia dịch chuyển lợi nhuận sang các quốc gia có mức thuế thấp hoặc không đánh thuế (thiên đường thuế), chủ yếu thông qua hai cơ chế: (i) chuyển giá quốc tế và (ii) lựa chọn nơi vay vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh (Lê Xuân Trường, 2023).

Tuy nhiên, các nghiên cứu trong nước hiện chủ yếu tiếp cận vấn đề này từ góc độ FDI và quản trị doanh nghiệp, trong khi mối liên hệ giữa chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất (IFRS 10), cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu (GloBE) và các rủi ro né tránh thuế phát sinh từ các cấu trúc đầu tư như liên doanh 50/50, kiểm soát mềm hoặc cấu trúc holding đa tầng vẫn chưa được phân tích đầy đủ. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu mà bài báo này hướng tới.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận nghiên cứu định tính (qualitative research), kết hợp ba nhóm phương pháp chính:

3.1. Phân tích tài liệu thứ cấp (Documentary Analysis)

Nghiên cứu kế thừa và phân tích hệ thống các tài liệu pháp lý, chuẩn mực kế toán và hướng dẫn quốc tế, bao gồm: (i)

IFRS 10 *Consolidated Financial Statements* (IFRS Foundation, 2011); (ii) OECD *GloBE Model Rules* (OECD, 2021); (iii) *Commentary to the GloBE Model Rules* (OECD, 2022); (iv) Nghị quyết số 107/2023/QH15 của Quốc hội Việt Nam; (v) Nghị định số 236/2025/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam; (vi) Các báo cáo thực tiễn và phân tích tình huống từ các tổ chức tư vấn (big 4) quốc tế như KPMG, Deloitte, PwC và EY.

3.2. So sánh pháp lý – chuẩn mực (Comparative Legal–Accounting Method)

Phương pháp này được sử dụng để: (i) So sánh các tiêu chí nhận diện kiểm soát theo IFRS 10 với cơ chế nhận diện đơn vị hợp thành theo GloBE; (ii) Đối chiếu khác biệt giữa báo cáo tài chính hợp nhất theo IFRS/VAS và yêu cầu xác định CE theo nội luật hóa Việt Nam; (iii) Đánh giá tác động của các mô hình sở hữu liên doanh (50/50) JV, equity method (phương pháp vốn chủ sở hữu), công ty holding nhiều tầng đối với khả năng làm phức tạp pháp lý đầu tư hầu đối phó thuế tối thiểu toàn cầu.

3.3. Phân tích tình huống – mô phỏng rủi ro (Scenario Analysis)

Nghiên cứu xây dựng và phân tích các tình huống thực tế thường gặp: (i) Liên doanh JV 50/50 không bị hợp nhất theo IFRS 10; JV 50/50 không tạo nên tập đoàn con dưới nó; (ii) Công ty mẹ dưới ngưỡng 750 triệu EUR nhưng JV 50/50 vượt ngưỡng quá lớn; (iii) Nhóm công ty holding đa tầng được đặt tại các quốc gia có thuế suất thấp; (iv) Trường hợp một quốc gia không cung cấp dữ liệu (no information jurisdiction) và cơ chế UTPR được kích hoạt như thế nào. Phân tích mô phỏng cho phép đánh giá sâu sắc các kịch bản rủi ro thuế, đồng thời lí giải vai trò “lấp khoảng trống” của UTPR và QDMTT trong hệ thống GloBE.

Do cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu mới được triển khai tại Việt Nam từ năm

2024–2025, hiện chưa có dữ liệu thống kê chính thức về số lượng tập đoàn đa quốc gia đang sử dụng các cấu trúc pháp lý như liên doanh 50/50, cấu trúc holding đa tầng hoặc cơ chế kiểm soát mềm. Vì vậy, nghiên cứu này lựa chọn phương pháp phân tích định tính kết hợp mô phỏng tình huống nhằm nhận diện các rủi ro tiềm ẩn trong giai đoạn đầu triển khai chính sách. Các nghiên cứu trong tương lai có thể bổ sung phân tích định lượng khi dữ liệu thực thi GMT tại Việt Nam được công bố đầy đủ.

4. Cơ sở lý thuyết

4.1. Lý thuyết về quyền kiểm soát (control theory) trong Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất (IFRS 10)

Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất (IFRS 10) thiết lập khuôn khổ xác định khi nào một doanh nghiệp phải hợp nhất báo cáo tài chính của đơn vị khác. Theo chuẩn mực này, việc hợp nhất không chỉ dựa trên tỉ lệ sở hữu vốn mà phụ thuộc vào việc nhà đầu tư có quyền kiểm soát (control) đối với đơn vị được đầu tư hay không (IFRS Foundation, 2011).

IFRS 10 xác định quyền kiểm soát dựa trên ba yếu tố cơ bản: (i) Quyền lực đối với các hoạt động liên quan (Power); (ii) Nắm giữ rủi ro và hưởng lợi ích biến đổi (Exposure to Variable Returns); (iii) Khả năng sử dụng quyền lực để tác động tới lợi ích biến đổi (Linkage).

IFRS 10 nhấn mạnh rằng tỉ lệ sở hữu không phải là tiêu chí duy nhất quyết định việc hợp nhất. Một doanh nghiệp có thể phải hợp nhất báo cáo tài chính của một đơn vị mà mình nắm giữ dưới 50% vốn nếu tồn tại các yếu tố chứng minh quyền kiểm soát thực chất, chẳng hạn như quyền phủ quyết, quyền bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thỏa thuận quản trị cho phép chi phối hoạt động chủ chốt, sự phụ thuộc kinh tế hoặc khả năng kiểm soát dòng tiền của đơn vị được đầu tư (IFRS Foundation, 2011). Ngược lại, ngay cả

khi sở hữu trên 50%, nếu nhà đầu tư không có bằng chứng cho thấy mình có quyền lực thực chất đối với các hoạt động liên quan, việc hợp nhất vẫn không được thực hiện.

Sai lệch trong việc xác định quyền kiểm soát có thể dẫn đến phân loại sai đơn vị hợp thành theo GloBE.

4.2. Lý thuyết về bộ quy tắc kỹ thuật để thực hiện GMT (GloBE)

OECD Pillar Two thiết lập khuôn khổ thuế tối thiểu toàn cầu nhằm bảo đảm rằng các tập đoàn đa quốc gia (Multinational Enterprise Groups – MNE) có doanh thu hợp nhất từ 750 triệu EUR trở lên phải đạt mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tối thiểu 15% tại từng quốc gia nơi họ hoạt động. Khung thuế này được cấu thành bởi ba quy tắc cốt lõi, gồm: (i) Quy tắc bao gồm thu nhập (Income Inclusion Rule – IIR), áp dụng ở cấp công ty mẹ tối cao (OECD, 2021); và (ii) Quy tắc chống thanh toán chịu thuế thấp (Undertaxed Payments Rule – UTPR), cơ chế này áp dụng nhằm phân bổ thuế bổ sung cho các quốc gia nơi MNE hoạt động nhưng chưa nộp đủ thuế tối thiểu (15%), rõ hơn, UTPR là “quy tắc chống đánh thuế thấp dư thừa” tại nước có thuế suất thấp, UTPR cho phép các quốc gia nơi MNE (toàn bộ tập đoàn đa quốc gia) có hiện diện cơ sở kinh tế áp dụng các biện pháp điều chỉnh - bao gồm tăng nghĩa vụ thuế, giảm khấu trừ chi phí, hoặc áp dụng mức thuế điều chỉnh tương đương-nhằm đảm bảo rằng mức thuế tối thiểu toàn cầu vẫn được thực thi (OECD, 2022).

UTPR đóng vai trò cơ chế dự phòng nhằm bảo đảm thuế bổ sung vẫn được thu trong trường hợp quốc gia có thuế suất thấp không áp dụng IIR hoặc không cung cấp đầy đủ thông tin cho việc tính toán nghĩa vụ thuế theo GloBE (OECD, 2022).

Bên cạnh đó, OECD cho phép các quốc gia ban hành (iii) Thuế tối thiểu nội địa đạt chuẩn (Qualified Domestic

Minimum Top-up Tax – QDMTT) như một cơ chế nội địa tùy chọn, nhưng nếu áp dụng thì sẽ được ưu tiên thu trước thuế bổ sung theo IIR và UTPR. Tổng thể ba cơ chế này phối hợp nhằm ngăn chặn hành vi chuyển lợi nhuận sang các quốc gia có thuế suất thấp và bảo đảm sự phân bổ công bằng nghĩa vụ thuế giữa các quốc gia thành viên.

4.3. Lý thuyết sở hữu đa tầng

Bên cạnh đó, các nghiên cứu công khai về cấu trúc tập đoàn và tránh thuế quốc tế chỉ ra rằng việc phân tán quyền biểu quyết, thiết kế đồng kiểm soát và thiếu quyền kiểm soát hình thức (lack-of-control) thường được sử dụng như một công cụ để làm mờ ranh giới hợp nhất và trách nhiệm thuế của tập đoàn mẹ. Báo cáo của OECD (2015) trong khuôn khổ BEPS Action 13 cũng cho thấy các tập đoàn đa quốc gia có xu hướng bố trí nhiều pháp nhân trung gian nhằm làm gián đoạn chuỗi sở hữu và gây khó khăn cho việc truy vết luồng lợi nhuận và kiểm soát thực chất về mặt thuế.

Ở góc độ sở hữu đa tầng, các nghiên cứu về tránh thuế doanh nghiệp toàn cầu chỉ ra rằng các tập đoàn thường sử dụng mạng lưới công ty holding nhiều lớp đặt tại các khu vực pháp lý khác nhau để phân tán quyền sở hữu, chuyển dịch lợi nhuận và làm suy yếu hiệu lực của các quy tắc đánh thuế theo lãnh thổ. Nghiên cứu của Cobham và Janský (2018) chứng minh rằng thất thu thuế toàn cầu có mối liên hệ chặt chẽ với các cấu trúc doanh nghiệp đa tầng, trong đó lợi nhuận được dịch chuyển giữa các công ty con, các công ty holding trung gian và các khu vực pháp lý có thuế suất thấp.

Ngoài ra, UNCTAD (2016) và UNCTAD (2023) trong các Báo cáo Đầu tư Thế giới (World Investment Report) cũng ghi nhận rằng hơn 60% dòng vốn đầu tư quốc tế hiện nay được trung chuyển qua các thực thể mục đích đặc biệt (Special Purpose Entities – SPEs) và

các công ty holding trung gian, làm gia tăng đáng kể mức độ phức tạp trong cấu trúc sở hữu và khả năng che giấu chủ thể kiểm soát cuối cùng.

Tổng hợp các kết quả nghiên cứu trên cho thấy rằng, về mặt lý thuyết và thực tiễn, cấu trúc liên doanh đồng kiểm soát (JV 50/50) kết hợp với sở hữu đa tầng thông qua các công ty holding trung gian là hai công cụ chủ yếu được các tập đoàn đa quốc gia sử dụng để: (i) né tránh hợp nhất báo cáo tài chính theo IFRS 10; (ii) làm mờ ranh giới kiểm soát thực chất, hoặc các nguồn tài chính/nguồn lực nhạy cảm; và (iii) thu hẹp phạm vi các đơn vị hợp thành khi áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu. Đây chính là nền tảng lý luận quan trọng để lý giải các rủi ro pháp lý và thuế phát sinh trong quá trình triển khai GloBE tại các nền kinh tế tiếp nhận FDI như Việt Nam.

Trong xu hướng toàn cầu hóa, các tập đoàn đa quốc gia thường sử dụng nhiều mô hình đầu tư xuyên biên giới nhằm tối ưu hóa cấu trúc tài chính và nghĩa vụ thuế. Các mô hình phổ biến cần nhận biết bao gồm: (i) mô hình liên doanh (joint venture structure); (ii) mô hình holding đa tầng (multi-layered holding structure); (iii) mô hình công ty trung gian (intermediate holding hoặc special purpose entities); và (iv) mô hình phân tán quyền kiểm soát giữa nhiều pháp nhân (fragmented control structure).

4.4. Cơ sở pháp lý trong nước

Khung pháp lý điều chỉnh hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam được xây dựng dựa trên Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, cùng hệ thống các nghị định và văn bản hướng dẫn thi hành. Khung pháp lý FDI tại Việt Nam được điều chỉnh chủ yếu bởi Luật Đầu tư 2020 và Luật Doanh nghiệp 2020, trong đó các quy định về quyền sở hữu và quyền kiểm soát có ý nghĩa quan trọng đối với việc

xác định phạm vi hợp nhất và nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp FDI.

Các nghiên cứu gần đây về FDI tại Việt Nam cũng khẳng định vai trò trọng yếu của cấu trúc sở hữu và cơ chế kiểm soát trong việc đánh giá tác động của dòng vốn đầu tư nước ngoài cũng như trong việc hình thành hành vi tuân thủ pháp lý của doanh nghiệp FDI (Nguyễn Phương Thảo & Nguyễn Thị Phương Linh, 2024).

Trong bối cảnh Việt Nam triển khai áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu theo khuôn khổ GloBE, việc phân loại doanh nghiệp FDI không chỉ dựa trên hình thức pháp lý theo Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp mà còn phải tuân theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và chuẩn mực kế toán quốc tế về hợp nhất báo cáo tài chính, đặc biệt là IFRS 10.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 (VAS 25) – *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*, báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở cộng gộp từng khoản mục tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu và chi phí của công ty mẹ và các công ty con (Bộ Tài chính, 2003). VAS 25 quy định việc lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở quyền kiểm soát và hợp nhất các công ty con vào báo cáo tài chính của công ty mẹ (Bộ Tài chính, 2003).

Thông tư số 99/2025/TT-BTC (có hiệu lực từ 01/01/2026) tiếp tục thúc đẩy quá trình tiệm cận IFRS trong hệ thống kế toán Việt Nam, tăng cường yêu cầu minh bạch đối với báo cáo tài chính hợp nhất (Bộ Tài chính, 2025). Điều này tạo thuận lợi cho việc triển khai GMT trong tương lai.

Trong quá trình hội nhập kinh tế sâu rộng, Việt Nam đã song song đồng hành cùng OECD, theo đó, đã nội luật hóa Trụ cột Pillar Two thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 và Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, theo đó, quy định chi tiết về phạm vi đối tượng áp dụng,

phương pháp xác định thu nhập GloBE, cách tính thuế hiệu dụng (Effective Tax Rate – ETR), thuế bổ sung (Top-up Tax), cơ chế áp dụng thuế tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT), cũng như trách nhiệm kê khai của tập đoàn mẹ tối cao, tập đoàn liên doanh và các đơn vị hợp thành.

Một điểm nổi bật và có ý nghĩa đặc biệt đối với Việt Nam là quy định riêng về liên doanh (Joint Venture). Theo Bộ Quy tắc GloBE, một liên doanh được xác định là một đơn vị hợp thành độc lập khi tập đoàn mẹ tối cao nắm giữ tối thiểu 50% quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp, mặc dù báo cáo tài chính của liên doanh không được hợp nhất theo IFRS 10 mà chỉ được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu (OECD, 2022). Nghị định số 236/2025/NĐ-CP tiếp tục áp dụng cách tiếp cận này khi xác định nghĩa vụ thuế của “tập đoàn liên doanh” và các công ty con của liên doanh (Điều 15, Phụ lục II).

Sự giao thoa giữa Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực quốc tế, vì vậy, làm phát sinh nhiều vấn đề pháp lý cần được xem xét trong thực tiễn để đánh giá nghĩa vụ thuế tối thiểu toàn cầu đối với các doanh nghiệp FDI, đặc biệt đối với các mô hình liên doanh, cấu trúc sở hữu phân tán và các hình thức kiểm soát mềm.

Sau hết, trong cơ chế Pillar Two, phạm vi xác định “đơn vị hợp thành” (Constituent Entities – CE) phụ thuộc trực tiếp vào phạm vi hợp nhất báo cáo tài chính của tập đoàn mẹ tối cao theo chuẩn mực kế toán áp dụng, phổ biến là IFRS 10. Điều này tạo ra mối liên hệ chặt chẽ giữa chuẩn mực kế toán và pháp luật thuế quốc tế. Nếu quyền kiểm soát không được ghi nhận đúng theo IFRS 10, một số thực thể có thể bị loại khỏi phạm vi hợp nhất, dẫn đến việc thu nhập của các thực thể này không được đưa vào tính toán thu nhập GloBE và thuế bổ sung. Vì vậy, việc hài hòa giữa chuẩn mực kế toán

quốc tế và pháp luật thuế nội địa là điều kiện quan trọng để đảm bảo hiệu lực của cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu.

5. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1: Các cấu trúc đầu tư xuyên biên giới và rủi ro đối với GloBE

Cấu trúc pháp lý	Cơ chế IFRS	Rủi ro GloBE
JV 50/50	Không hợp nhất	Tránh né ngưỡng 750 triệu
Holding đa tầng	Gián tiếp kiểm soát	khó xác định UPE (hoặc bị mờ)
Soft control	Không ghi nhận control	loại khỏi CE
SPE	Công ty trung gian	dịch chuyển lợi nhuận

Bảng 1 cho thấy các mô hình đầu tư xuyên biên giới phổ biến có thể tạo ra những khoảng trống trong việc xác định phạm vi hợp nhất và nghĩa vụ thuế tối thiểu toàn cầu. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiếp tục phân tích các rủi ro cụ thể trong từng trường hợp.

5.1. Rủi ro từ mô hình liên doanh 50/50

Một trong những rủi ro phổ biến nhất khi thực tế triển khai thuế tối thiểu toàn cầu là việc các tập đoàn đa quốc gia (MNE) sử dụng cấu trúc liên doanh 50/50 (Joint Venture – JV) nhằm tránh bị hợp nhất báo cáo tài chính theo Chuẩn mực IFRS 10. Theo IFRS 10, việc hợp nhất chỉ phát sinh khi nhà đầu tư có quyền kiểm soát đối với đơn vị được đầu tư (IFRS Foundation, 2011).

Việc tránh hợp nhất theo IFRS 10 mở ra nhiều hệ quả tiêu cực, mặc dầu theo yêu cầu của Pillar Two, IFRS 10 như là một công cụ hữu dụng. Cụ thể, doanh nghiệp có thể lợi dụng: (i) đứng ngoài phạm vi báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao; (ii) tránh việc cộng dồn doanh thu hợp nhất phục vụ ngưỡng xác định Pillar Two là 750 triệu EUR; và (iii) làm giảm khả năng theo dõi thu nhập phát sinh tại các quốc gia có thuế suất thấp, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho các hành vi chuyển lợi nhuận (OECD, 2021; OECD, 2022).

OECD nhận diện rủi ro các tập đoàn đa quốc gia sử dụng cấu trúc liên doanh 50/50 để đứng ngoài phạm vi hợp nhất nhằm né tránh nghĩa vụ thuế tối thiểu toàn cầu. Vì vậy, Bộ Quy tắc GloBE quy định một chế độ xử lý riêng đối với liên doanh (Joint Venture – JV). Theo Điều 6.4 của OECD Model Rules, một liên doanh và các công ty con của liên doanh (JV Subsidiaries) được coi là một “tập đoàn liên doanh” (JV Group) và được áp dụng quy tắc GloBE như một “tập đoàn MNE riêng biệt” khi tính thu nhập GloBE và thuế bổ sung, bất kể việc liên doanh không được hợp nhất theo phương pháp quy định tại IFRS 10 (hoặc VAS 25) trong báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn mẹ (OECD, 2021; OECD, 2022).

Tinh thần này đã được Việt Nam nội luật hóa tại Điều 15, phụ lục II Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, trong đó xác định rằng liên doanh là đơn vị có kết quả tài chính được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu; và liên doanh cùng các công ty con của liên doanh được xác định là các đơn vị hợp thành của một tập đoàn đa quốc gia riêng biệt, trong đó liên doanh được coi là công ty mẹ tối cao của tập đoàn liên doanh và phải tự xác định thu nhập GloBE, thuế suất thực tế (ETR) và thuế bổ sung theo quy định (Chính phủ, 2025).

Nhận diện rủi ro hiện nay là các liên doanh 50/50 có quy mô lớn không thành lập công ty con dưới quyền kiểm soát của mình mà tập trung toàn bộ tài sản, nguồn lực và hoạt động sản xuất – kinh doanh trực tiếp tại chính thực thể liên doanh. Do đặc điểm, là không có bên nào kiểm soát đa số quyền biểu quyết, các liên doanh này không bị xem là công ty mẹ tối cao (UPE), từ đó nằm ngoài phạm vi áp dụng quy tắc GloBE nếu không có công ty mẹ nào khác kiểm soát toàn bộ tập đoàn. Cấu trúc như vậy giúp liên doanh (JV) tránh nghĩa vụ kê khai thông tin thuế theo quy tắc Pillar Two như IIR hoặc UTPR.

Ngoài ra, các liên doanh này còn có thể đóng vai trò là đối tác cung ứng, cung cấp hàng hóa – dịch vụ cho các công ty khác trong hoặc ngoài tập đoàn mà không bị ràng buộc bởi nghĩa vụ kê khai hợp nhất do không phát sinh quan hệ kiểm soát theo IFRS 10. Điều này làm gia tăng đáng kể rủi ro trốn tránh thuế và chuyển lợi nhuận, đặc biệt tại quốc gia nơi liên doanh đặt trụ sở hoạt động.

5.2. Rủi ro từ kiểm soát mềm (soft control) và quyền lực ngầm

Ngoài các cấu trúc liên doanh chính thức, một rủi ro đáng kể trong việc triển khai thuế tối thiểu toàn cầu phát sinh từ các trường hợp kiểm soát mềm (soft control) hoặc quyền lực ngầm (de facto control) mà không được thể hiện rõ trong tỉ lệ sở hữu vốn. Theo IFRS 10, quyền kiểm soát không chỉ được xác định dựa trên tỉ lệ biểu quyết mà còn có thể phát sinh từ các quyền thực chất hoặc ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của đơn vị được đầu tư (IFRS Foundation, 2011). Trong thực tiễn, một tập đoàn có thể không sở hữu tới 50% (thậm chí dưới 25%) vốn nhưng vẫn duy trì quyền chi phối thông qua các cơ chế như (thông qua các cơ chế khó nhận diện bằng các bằng

chứng pháp lý trực tiếp, như): (i) quyền bổ nhiệm nhân sự quản lý chủ chốt; (ii) quyền phê duyệt chiến lược kinh doanh; (iii) quyền kiểm soát dòng tiền hoặc các hợp đồng phụ thuộc kinh tế.

Những hình thức kiểm soát mềm này thường khó phát hiện do không được thể hiện đầy đủ trên các hồ sơ pháp lý chính thức, dẫn đến việc doanh nghiệp không được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất theo IFRS 10, mặc dù trên thực tế nhà đầu tư vẫn nắm quyền kiểm soát. Hệ quả là các pháp nhân này không được ghi nhận như đơn vị hợp thành (Constituent Entities) theo cách tiếp cận của OECD Pillar Two, vốn dựa hoàn toàn vào phạm vi hợp nhất kế toán (OECD, 2021; OECD, 2022). Điều này tạo ra lỗ hổng khi thu nhập hoặc dòng lợi ích tài chính có thể bị đẩy sang các cấu trúc chịu thuế thấp mà không rơi vào phạm vi điều chỉnh của GloBE.

Các rủi ro này càng trở nên hiện hữu và phức tạp trong khi Việt Nam triển khai Nghị quyết số 107/2023/QH15 và Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, khi định nghĩa “đơn vị hợp thành” dựa hoàn toàn vào phạm vi hợp nhất báo cáo tài chính của tập đoàn mẹ tối cao. Nếu quyền lực thực chất không được ghi nhận theo IFRS 10, các đơn vị bị kiểm soát mềm sẽ thoát khỏi phạm vi tính toán thu nhập GloBE và thuế bổ sung, làm suy giảm hiệu quả chính sách và gia tăng nguy cơ tránh thuế.

OECD đã xác định đây là một lỗ hổng quan trọng và đang xem xét khả năng bổ sung hướng dẫn chi tiết về kiểm soát mềm trong các đợt cập nhật Bộ quy tắc GloBE, nhằm giảm thiểu tình trạng lạm dụng cấu trúc sở hữu phân mảnh hoặc thỏa thuận quyền lực ngầm để né tránh nghĩa vụ thuế tối thiểu toàn cầu.

5.3. Rủi ro từ xu hướng tái cấu trúc của tập đoàn đa quốc gia (multi-layered holding structures)

Việc triển khai Bộ quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu theo Trụ cột II (Pillar Two) đã tạo ra những tác động sâu rộng đối với chiến lược tổ chức và cấu trúc hoạt động của các tập đoàn đa quốc gia (Multinational Enterprises – MNE). Trước yêu cầu đảm bảo mức thuế suất hiệu dụng tối thiểu 15% tại từng khu vực pháp lý, nhiều tập đoàn đã và đang tiến hành các chiến lược tái cấu trúc nhằm điều chỉnh phạm vi hợp nhất, phân bổ lợi nhuận và tối ưu nghĩa vụ thuế toàn cầu (OECD, 2022).

Trong nhận định của OECD về Bộ quy tắc GloBE, các xu hướng tái cấu trúc phổ biến bao gồm: (i) Chia tách pháp nhân nhằm phân tán doanh thu hợp nhất để tránh vượt ngưỡng 750 triệu EUR – ngưỡng xác định phạm vi áp dụng của Pillar Two; (ii) Giảm tỉ lệ sở hữu tại các công ty con xuống dưới mức tạo quyền kiểm soát theo Chuẩn mực IFRS 10; (iii) Sử dụng mô hình nhiều lớp công ty holding để phân tán quyền sở hữu và quyền biểu quyết; và (iv) Dịch chuyển chức năng điều phối, tài sản vô hình hoặc trung tâm tài chính sang các khu vực pháp lý trung lập hoặc có ưu đãi thuế như Singapore, Luxembourg, Ireland hoặc UAE (OECD, 2022).

Đặc biệt, việc sử dụng cấu trúc holding đa tầng (multi-layered holding structures) cho phép các tập đoàn tạo ra chuỗi sở hữu gián tiếp phức tạp, trong đó một pháp nhân trung gian được thành lập chủ yếu nhằm mục đích nắm giữ cổ phần, quyền biểu quyết hoặc quyền kiểm soát tại các công ty khác, thay vì trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất – kinh doanh. Các cấu trúc này làm gia tăng đáng kể độ khó trong việc đánh giá bản chất quyền kiểm soát theo IFRS 10, đồng

thời tạo điều kiện cho các hành vi chuyển giá, dịch chuyển lợi nhuận và né thuế xuyên quốc gia.

Ví dụ sau minh họa kỹ thuật “đẩy công ty mẹ tối cao (UPE) xuống tầng trung gian” (intermediate UPE structure) – một hình thức phổ biến trong chiến lược tái cấu trúc tập đoàn nhằm né tránh nghĩa vụ hợp nhất và áp dụng GloBE (OECD, 2022; Council of the European Union, 2022).

Giả sử, một tập đoàn đặt công ty trung gian tại UAE (United Arab Emirates) và duy trì tỉ lệ sở hữu dưới ngưỡng kiểm soát theo IFRS 10 có thể làm thay đổi việc xác định UPE và phân bổ quyền đánh thuế theo GloBE.

Cấu trúc này làm xói mòn mục tiêu phân bổ công bằng nghĩa vụ thuế của Pillar Two, đồng thời tạo ra khoảng trống lớn trong minh bạch tài chính hợp nhất và giám sát nghĩa vụ thuế xuyên biên giới.

5.4. Rủi ro khi quốc gia không cung cấp dữ liệu (no-information jurisdictions)

Một vấn đề phức tạp khác là trường hợp quốc gia nơi doanh nghiệp đặt trụ sở kinh doanh hoặc công ty con không cung cấp dữ liệu ETR, hoặc không công bố báo cáo tài chính chuẩn IFRS. OECD ghi nhận rằng, các nền kinh tế có tiêu chuẩn kế toán nội địa thấp hoặc hạn chế chia sẻ dữ liệu có thể trở thành “lỗ hổng GloBE”.

Trong các trường hợp này, GloBE kích hoạt cơ chế UTPR – Undertaxed Payments Rule: Khi quốc gia sở tại không đánh thuế đủ 15% hoặc không thể xác minh mức thuế đã nộp, các quốc gia khác nơi tập đoàn hoạt động có quyền thu thuế bổ sung thay thế.

Đây là một cơ chế mang tính “phòng thủ toàn cầu”, giúp bịt khoảng trống dữ liệu trong chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên, việc tranh chấp thuế có thể xảy ra, Việt Nam cần chuẩn bị năng lực thanh tra thuế quốc tế để áp dụng UTPR trong trường

hợp doanh nghiệp FDI ở Việt Nam là đối tượng của thuế bổ sung toàn cầu.

5.5. Thảo luận và hàm ý đối với Việt Nam

Từ các phân tích trên, có thể tổng hợp bốn nhóm rủi ro trọng yếu mà Việt Nam đang đối mặt trong quá trình triển khai thuế tối thiểu toàn cầu:

(i) Rủi ro lạm dụng mô hình liên doanh 50/50 nhằm đứng ngoài phạm vi hợp nhất báo cáo tài chính;

(ii) Rủi ro sai lệch trong xác định đơn vị hợp thành do tồn tại các hình thức kiểm soát mềm (soft control);

(iii) Rủi ro phát sinh từ cấu trúc holding đa tầng gây khó khăn trong việc rà soát chuỗi sở hữu gián tiếp;

(iv) Rủi ro từ các khu vực pháp lý không cung cấp đầy đủ dữ liệu, kích hoạt cơ chế UTPR.

Những rủi ro này cho thấy Việt Nam cần: (i) hài hòa chặt chẽ giữa IFRS 10, VAS và GloBE; (ii) xây dựng cơ chế nhận diện, ứng phó và kiểm soát bản chất thuế quốc tế; (iii) tăng cường chia sẻ dữ liệu thuế xuyên biên giới; và (iv) hoàn thiện công cụ pháp lý để giám sát các cấu trúc FDI phức tạp.

Về thực tế, việc triển khai thuế tối thiểu toàn cầu cũng làm thay đổi chiến lược cạnh tranh thu hút FDI của nhiều quốc gia. Tại Liên minh châu Âu, Chỉ thị (EU) 2022/2523 đã thiết lập cơ chế thuế tối thiểu nhằm đảm bảo mức thuế hiệu dụng tối thiểu đối với các tập đoàn đa quốc gia. Trong khi đó, một số nền kinh tế trung chuyển đầu tư như Singapore hoặc UAE lựa chọn cách duy trì môi trường thuế cạnh tranh thông qua các chính sách hỗ trợ đầu tư phi thuế, bao gồm trợ cấp nghiên cứu, hỗ trợ hạ tầng và ưu đãi chi phí hoạt động. Xu hướng này cho thấy cạnh tranh thu hút FDI đang chuyển dịch từ ưu đãi thuế sang cạnh tranh về chất lượng môi trường đầu tư và cơ sở hạ tầng kinh tế.

5.6. So sánh chi phí tuân thủ và hiệu ứng thu hút FDI trong bối cảnh GMT: Việt Nam – EU – Singapore – Ireland

Cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu (GMT) được triển khai thông qua Bộ quy tắc GloBE làm gia tăng đáng kể chi phí tuân thủ của các tập đoàn đa quốc gia do yêu cầu dữ liệu chi tiết theo từng khu vực pháp lý, các điều chỉnh thu nhập/thuế theo GloBE và nghĩa vụ kê khai/báo cáo mới. OECD cũng thừa nhận mục tiêu thiết kế ngưỡng doanh thu 750 triệu EUR và các cơ chế “safe harbour” là nhằm cân bằng giữa hiệu quả chính sách và giảm gánh nặng tuân thủ.

Tại EU, việc nội luật hóa Chỉ thị (EU) 2022/2523 làm cho nghĩa vụ tuân thủ mang tính “chuẩn hóa” và rộng khắp trong khối, đồng thời kéo theo yêu cầu hệ thống hóa dữ liệu hợp nhất – dữ liệu thuế theo chuẩn GloBE. Các nghiên cứu định lượng về nhóm doanh nghiệp có trụ sở EU cho thấy chi phí tuân thủ Pillar Two có thể rất lớn, bao gồm chi phí thiết lập ban đầu và chi phí thường niên (recurring) cho vận hành, dữ liệu và báo cáo.

Singapore – nền kinh tế vốn sử dụng ưu đãi thuế như một công cụ cạnh tranh FDI – nhìn nhận Pillar Two có thể “trung hòa” hiệu lực nhiều ưu đãi (khi ETR bị kéo lên tối thiểu 15%), từ đó thúc đẩy xu hướng chuyển dịch từ ưu đãi thuế sang các biện pháp hỗ trợ phi thuế (đổi mới sáng tạo, năng suất, hạ tầng, nhân lực) để duy trì sức hấp dẫn đầu tư.

Ireland – một điểm đến FDI lớn tại châu Âu – cũng triển khai khuôn khổ tối thiểu theo hướng đồng bộ EU; đồng thời, để duy trì năng lực cạnh tranh đầu tư, chính sách có xu hướng nhấn mạnh hơn vào các công cụ phi thuế và các cơ chế hỗ trợ hoạt động/R&D, bên cạnh việc hoàn thiện hướng dẫn tuân thủ và quy trình thực thi.

Đối với Việt Nam, trong giai đoạn đầu triển khai GMT, hai hiệu ứng xảy ra đồng thời: (i) chi phí tuân thủ tăng lên do yêu cầu dữ liệu hợp nhất, xác định CE theo phạm vi hợp nhất (IFRS/VAS) và tính toán ETR/Top-up tax theo chuẩn GloBE; và (ii) cơ chế cạnh tranh FDI dịch chuyển, khi ưu đãi thuế TNDN

truyền thống bị giảm hiệu lực tương đối, buộc Việt Nam phải ưu tiên các “đòn bẩy” phi thuế (hạ tầng khu công nghiệp, thủ tục, nguồn nhân lực, hỗ trợ R&D/chuỗi cung ứng) để giữ lợi thế cạnh tranh, đồng thời bảo đảm thu thuế bổ sung trong nước thông qua QDMTT theo định hướng chính sách đã lựa chọn.

Bảng 2: So sánh chi phí tuân thủ và hiệu ứng thu hút FDI trong điều kiện có GMT

Tiêu chí	EU	Singapore	Ireland	Việt Nam
Khung pháp lý triển khai	Triển khai theo Chỉ thị (EU) 2022/2523, tạo chuẩn chung toàn khối	Ban hành thuế top-up nội địa và MNE top-up theo luật nội địa	Triển khai theo khung EU và hướng dẫn thực thi nội địa	Nội luật hóa theo khung GMT/GloBE của Việt Nam
Cấu phần chi phí tuân thủ chính	Dữ liệu theo từng “jurisdiction” – một khu vực pháp lý có quyền đánh thuế, điều chỉnh GloBE, báo cáo/khai mới; chi phí lớn ở khối Doanh nghiệp EU	Dữ liệu + quy trình mới; trọng tâm là tái thiết kế ưu đãi và kiểm soát ETR tối thiểu	Dữ liệu + hướng dẫn tuân thủ; tăng yêu cầu quản trị thuế và báo cáo	Tăng chi phí dữ liệu/chuẩn hóa báo cáo; thách thức năng lực thực thi & phối hợp kế toán – thuế, tư vấn, kiểm toán...
Tác động lên ưu đãi thuế/chiến lược FDI	Ưu đãi thuế bị “giới hạn” bởi ETR tối thiểu; cạnh tranh dịch chuyển sang phi thuế	Thừa nhận Pillar Two “trung hòa” nhiều ưu đãi; tăng trọng số hỗ trợ phi thuế	Duy trì hấp dẫn FDI nhờ hệ sinh thái, nhân lực, R&D; tăng công cụ phi thuế	Cần chuyển từ ưu đãi thuế sang nâng cao chất lượng môi trường đầu tư + hỗ trợ phi thuế, đồng thời bảo đảm hiệu quả cơ chế QDMTT
Hàm ý cho Việt Nam	Học cách chuẩn hóa dữ liệu và quản trị tuân thủ	Thiết kế gói hỗ trợ phi thuế thay thế ưu đãi thuế	Cân bằng tuân thủ – ổn định chính sách – hệ sinh thái R&D	Tập trung “hài hòa” IFRS/VAS – thuế, giảm chi phí tuân thủ bằng hướng dẫn/chuẩn dữ liệu và tái cấu trúc chính sách FDI

Kết quả so sánh cho thấy GMT làm tăng chi phí tuân thủ và làm suy giảm hiệu lực tương đối của ưu đãi thuế dựa trên giảm thuế suất. Do đó, kiến nghị chính sách cho Việt Nam cần đồng thời (i) giảm chi phí tuân thủ bằng chuẩn hóa dữ liệu/kê khai và (ii) tái thiết kế chính sách thu hút FDI theo hướng ưu đãi phi thuế, phù hợp bối cảnh Pillar Two.

6. Kiến nghị chính sách

6.1. Kiến nghị đối với OECD

Việt Nam với tư cách là thành viên Diễn đàn hợp tác BEPS (Inclusive Framework) cam kết áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu, nhằm hỗ trợ và chia sẻ, tuân thủ công khai rộng rãi với hơn 140 quốc gia, việc hoàn thiện khung pháp lý quốc tế là cần thiết nhằm đảm bảo tính hiệu lực, minh bạch và khả năng thực thi của Bộ quy tắc GloBE. Dựa trên phân tích các rủi ro liên quan đến hợp nhất báo cáo tài chính, cấu trúc liên doanh và kiểm soát mềm, nghiên cứu này đề xuất một số kiến nghị đối với OECD như sau:

Thứ nhất, OECD cần làm rõ khái niệm “kiểm soát ngầm” (de facto control) và “kiểm soát mềm” (soft control) khi sử dụng IFRS 10 làm cơ sở xác định phạm vi đơn vị hợp thành (Constituent Entities). Hiện nay, IFRS 10 quy định quyền kiểm soát dựa trên ba yếu tố (quyền lực, nắm giữ rủi ro và khả năng sử dụng quyền lực), nhưng chưa có hướng dẫn chi tiết cho các trường hợp ảnh hưởng đáng kể không thể hiện trên tỉ lệ biểu quyết (IFRS Foundation, 2011). OECD cần cụ thể hóa điều này nhằm ngăn chặn việc lợi dụng cấu trúc sở hữu phân mảnh để tránh nghĩa vụ GloBE (OECD, 2022).

Thứ hai, OECD nên tăng cường các quy định chống lẩn tránh đối với liên doanh 50/50. Các JV hiện là một trong những cấu trúc được sử dụng nhiều nhất để né tránh hợp nhất báo cáo tài chính theo IFRS 10, từ đó đứng ngoài phạm vi GloBE. Mặc dù OECD đã quy định JV có

thể trở thành một “tập đoàn liên doanh” độc lập chịu thuế tối thiểu nếu vượt ngưỡng 750 triệu EUR doanh thu hợp nhất, nhưng các lỗ hổng về thỏa thuận quản trị, quyền phủ quyết và phân tán sở hữu vẫn còn tồn tại (OECD, 2022).

Thứ ba, OECD cần thiết lập một cơ chế chia sẻ thông tin bắt buộc và tự động giữa các quốc gia nhằm hỗ trợ việc xác định nghĩa vụ thuế tối thiểu, đặc biệt với các tập đoàn có cấu trúc pháp lý phức tạp. Cơ chế này có thể mở rộng từ chuẩn BEPS Action 13 (CbCR), cho phép minh bạch thông tin doanh thu, thu nhập, thuế nộp và chuỗi sở hữu tại từng quốc gia (OECD, 2015).

Thứ tư, OECD được khuyến nghị xây dựng một bộ chỉ số đánh giá rủi ro cấu trúc pháp lý (*Tax Structure Risk Index*), tập trung vào các yếu tố như: độ phức tạp của chuỗi sở hữu, mức độ phân tán quyền biểu quyết, dấu hiệu kiểm soát mềm, mức độ phụ thuộc kinh tế và biến động thuế suất hiệu dụng. Chỉ số này sẽ giúp các cơ quan thuế xác định “điểm nóng rủi ro” và phân bổ nguồn lực thanh tra một cách hiệu quả hơn.

Thứ năm, OECD cần xây dựng hướng dẫn chuyên biệt cho các nền kinh tế đang phát triển. Đặc thù của các quốc gia này - trong đó có Việt Nam - là tỉ trọng FDI lớn, cấu trúc liên doanh phổ biến và hệ thống pháp lý chưa đồng bộ. Do đó, việc áp dụng GloBE vào thực tế các nước đang phát triển đòi hỏi bộ tiêu chuẩn riêng về: (i) xác định đơn vị hợp thành; (ii) xử lý chênh lệch chuẩn mực kế toán; (iii) tác động tới ưu đãi thuế FDI; và (iv) tăng cường hợp tác thuế quốc tế.

Các kiến nghị trên nhằm giúp OECD hoàn thiện cơ chế Pillar Two, tăng cường khả năng chống xói mòn cơ sở thuế và nâng cao tính công bằng trong phân bổ nguồn thu ngân sách toàn cầu.

6.2. Kiến nghị đối với Chính phủ Việt Nam

Việc triển khai thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam theo Nghị quyết số

107/2023/QH15 và Nghị định số 236/2025/NĐ-CP đặt ra yêu cầu phải hoàn thiện khung pháp lý, nâng cao năng lực quản lý thuế và đảm bảo tính tương thích với chuẩn mực quốc tế. Dựa trên phân tích rủi ro về cấu trúc pháp lý, quyền kiểm soát ngầm và mô hình liên doanh, nghiên cứu này kiến nghị một số định hướng chính sách trọng yếu dành cho Chính phủ Việt Nam như sau:

Thứ nhất, sớm ban hành thông tư hướng dẫn chi tiết, trong đó làm rõ tiêu chí nhận diện liên doanh, tập đoàn liên doanh và các trường hợp kiểm soát mềm theo IFRS 10.

Thứ hai, yêu cầu doanh nghiệp FDI nộp báo cáo mô tả toàn diện về cấu trúc kiểm soát, bao gồm thỏa thuận quản trị, quyền bổ nhiệm nhân sự, điều khoản phủ quyết và sự phụ thuộc kinh tế. Thiết lập cơ chế giám sát các trường hợp mua bán doanh nghiệp theo kiểu thâm tóm M&A (Mergers and Acquisitions), nhằm vốn hóa dịch chuyển lợi nhuận cho chủ sở hữu.

Thứ ba, xây dựng đội ngũ thanh tra thuế quốc tế chuyên trách có khả năng phân tích báo cáo tài chính hợp nhất, đánh giá quyền kiểm soát và nhận diện cấu trúc holding phức tạp.

Thứ tư, tăng cường tham gia các cơ chế chia sẻ thông tin thuế xuyên biên giới theo chuẩn BEPS Action 13, nhằm hỗ trợ công tác chống chuyển giá, một trụ cột gắn liền với các hoạt động của GloBE.

Thứ năm, khuyến khích doanh nghiệp FDI minh bạch hóa toàn bộ cấu trúc sở hữu và mối quan hệ liên kết.

Thứ sáu, tiến hành đánh giá tác động của GloBE đối với các ngành FDI trọng điểm như điện tử, dệt may, linh kiện và giày dép, nhằm điều chỉnh chính sách thu hút đầu tư theo hướng chất lượng và bền vững.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp trên sẽ giúp Việt Nam không chỉ tuân thủ chuẩn mực quốc tế mà còn tăng cường năng lực quản lý thuế, bảo vệ nguồn thu

ngân sách và nâng cao vị thế trong tiến trình hội nhập kinh tế toàn cầu.

7. Kết luận

Thuế tối thiểu toàn cầu (GMT) không chỉ là một sắc thuế mới mà là một cơ chế điều tiết mang tính hệ thống, dựa trên sự kết hợp giữa chuẩn mực kế toán quốc tế (đặc biệt là IFRS 10), cấu trúc pháp lý doanh nghiệp và cơ chế hợp tác thuế xuyên biên giới. Việc triển khai GloBE đã làm thay đổi căn bản cách các tập đoàn đa quốc gia thiết kế cấu trúc sở hữu, ghi nhận lợi nhuận và tổ chức hoạt động. Trong bối cảnh đó, các rủi ro phát sinh từ mô hình liên doanh 50/50, quyền kiểm soát mềm (soft control), quyền lực ngầm (de facto control), cơ cấu sở hữu đa tầng và khoảng trống trong hợp nhất báo cáo tài chính trở thành những thách thức trọng yếu đối với cơ quan thuế và hệ thống pháp lý quốc gia.

Đối với Việt Nam - nền kinh tế phụ thuộc lớn vào FDI - những rủi ro này đặc biệt đáng chú ý. Nếu không xác định đúng bản chất kiểm soát theo IFRS 10, nhiều thực thể có thể bị loại khỏi phạm vi “đơn vị hợp thành” theo Nghị quyết số 107/2023/QH15 và Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, từ đó tạo điều kiện cho hành vi né tránh nghĩa vụ thuế tối thiểu và chuyển lợi nhuận. Cùng với việc OECD ghi nhận xu hướng chia nhỏ tập đoàn để né ngưỡng 750 triệu EUR, phân tán quyền biểu quyết hoặc tạo lớp holding tại các quốc gia trung lập, yêu cầu đặt ra cho Việt Nam là phải áp dụng linh hoạt IFRS 10 để nhận diện đúng cấu trúc kiểm soát, hoàn thiện khung pháp lý, tăng cường chia sẻ thông tin và phát triển năng lực thanh tra thuế quốc tế.

Bên cạnh những đóng góp chính, nghiên cứu này cũng thừa nhận một số giới hạn do khung pháp lý GloBE tại Việt Nam còn đang hoàn thiện và dữ liệu thực nghiệm về doanh nghiệp FDI còn hạn chế. Tuy vậy, kết quả nghiên cứu đưa ra những hàm ý quan trọng cho cơ quan

thuế và doanh nghiệp, đặc biệt là nhu cầu rà soát cấu trúc sở hữu, đánh giá phạm vi hợp nhất theo IFRS 10 và chuẩn bị dữ liệu GloBE. Trong tương lai, các nghiên cứu có thể mở rộng theo hướng phân tích thực nghiệm tác động của GMT lên ETR của từng ngành FDI, cũng như so sánh kinh nghiệm QDMTT của các quốc gia trong khu vực.

Nếu được triển khai đồng bộ, những giải pháp này sẽ giúp Việt Nam không

chỉ tuân thủ GloBE theo chuẩn OECD mà còn củng cố tính minh bạch của hệ thống thuế, bảo vệ môi trường đầu tư và bảo đảm nguồn thu ngân sách bền vững. Điều này đồng thời nâng cao vị thế của Việt Nam trong tiến trình hội nhập tài chính – thuế quốc tế và đảm bảo sự hài hòa giữa chính sách thu hút FDI và yêu cầu công bằng thuế toàn cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Tài chính. (2003). *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 (VAS 25): Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con (Ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và coogn bố 06 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3))*.
- Bộ Tài chính. (2025). *Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*.
- Chính phủ. (2025). *Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2025 Quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu*.
- Cobham, A., & Janský, P. (2018). Global distribution of revenue loss from corporate tax avoidance: Re-estimation and country results. *Journal of International Development*, 30(2), 206–232. <https://doi.org/10.1002/jid.3348>.
- Council of the European Union. (2022). *Council Directive (EU) 2022/2523 of 14 December 2022 on ensuring a global minimum level of taxation for multinational groups in the Union*. Official Journal of the European Union. <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX:32022L2523>
- IFRS Foundation. (2011). *IFRS 10: Consolidated financial statements*. IFRS Foundation.
- Lê Xuân Trường. (2023). *Cạnh tranh thuế và chống xói mòn cơ sở thuế khi áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu*. *Tạp chí Kinh tế – Tài chính Online*. <https://tapchikinhthetachinh.vn/canh-tranh-thue-va-chong-xoi-mon-co-so-thue-khi-ap-dung-thue-toi-thieu-toan-cau-33518.html>.
- Nguyễn Phương Thảo & Nguyễn Thị Phương Linh. (2024). *Đánh giá tác động của dòng vốn FDI tới phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam*. *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, 40(3), 40–53. <https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4486>.
- OECD. (2015). *Transfer pricing documentation and country-by-country reporting (BEPS Action 13)*. OECD Publishing. <https://www.oecd.org/tax/beps/beps-action-13-country-by-country-reporting.htm>.
- OECD. (2021). *Global Anti-Base Erosion Model Rules (Pillar Two)*. OECD Publishing. <https://www.oecd.org/tax/beps/global-anti-base-erosion-model-rules-pillar-two.htm>
- OECD. (2022). *Commentary to the Global Anti-Base Erosion Model Rules (Pillar Two)*. OECD Publishing. <https://www.oecd.org/tax/beps/commentary-to-the-global-anti-base-erosion-model-rules-pillar-two.htm>.

Quốc hội. (2023). *Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.*

UNCTAD. (2016). *World investment report 2016: Investor nationality – Policy challenges.* United Nations. https://unctad.org/system/files/official-document/wir2016_en.pdf.

UNCTAD. (2023). *World investment report 2023: International tax reforms and sustainable investment.* United Nations. https://unctad.org/system/files/official-document/wir2023_en.pdf.

GLOBAL MINIMUM TAX - IDENTIFYING RISKS ARISING FROM IFRS 10, INTERNATIONAL LEGAL STRUCTURES AND CROSS-BORDER INVESTMENT MODELS – CURRENT DEVELOPMENTS AND POLICY RECOMMENDATIONS

Quach Nguyen An Dien

An Duc Individual Accounting Software & Tax Agent Co.,

Email: qandien@yahoo.com

(Received: 21/11/2025, Revised: 4/3/2026, Accepted for publication: 4/6/2026)

ABSTRACT

The year 2025 marks the widespread implementation of the Global Minimum Tax, which has been endorsed by more than 140 countries and jurisdictions within the OECD/G20 Inclusive Framework on BEPS. This transition has triggered extensive debate concerning the determination of consolidation boundaries and the identification of Constituent Entities (CE). In this context, tax avoidance risks have become increasingly complex, particularly through Joint Venture (JV) structures, soft control mechanisms, and the deliberate dispersion of voting rights to circumvent consolidation requirements under IFRS 10 (International Financial Reporting Standards 10) [1]. Moreover, multi-layered restructuring-characterized by multiple tiers of holding entities within the same corporate group-has become more prevalent. Vietnam, one of the region's major recipients of Foreign Direct Investment (FDI), has enacted Decree No. 236/2025/ND-CP to domestically implement the GloBE (Global Anti-Base Erosion) Rules, creating an imperative to harmonize international accounting standards with domestic tax law, especially in identifying the Ultimate Parent Entity (UPE) and related CE. This paper examines the emerging risks arising from the legal and accounting complexities of multinational enterprise structures and proposes policy solutions to enhance transparency, prevent tax avoidance, and strengthen Vietnam's effectiveness in implementing the Global Minimum Tax amid intensifying global tax competition.

Keywords: Global Minimum Tax (GMT); Global Anti-Base Erosion Rules (GloBE); multi-layered Holding Structures; IFRS 10; cross-border investment structures; 50/50 Joint Venture (JV 50/50)